

Bản án số: 12/2023/HC-PT

Ngày: 06 - 01 - 2023

V/v Khiếu kiện quyết định hành chính.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Duyên

Các Thẩm phán: Ông Phan Đức Phương

Ông Hà Huy Cầu

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Yến – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Hà Văn Hùng – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 610/2022/TLPT-HC ngày 14 tháng 10 năm 2022 về việc “Khiếu kiện quyết định hành chính”.

Do bản án hành chính sơ thẩm số: 678/2022/HC-ST ngày 23 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 3102/2022/QĐ-PT ngày 05 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Bà Trần Thị D, sinh năm: 1957 (Có mặt).

Địa chỉ: Số 207 đường L, khu phố x1, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Luật sư Trần Đình D1 – Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- Người bị kiện:

1/Ủy ban nhân dân Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

2/Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của người bị kiện: Ông Hoàng T1 – chức vụ: Chủ tịch (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người bị kiện: Ông Ngô Văn V1 (có mặt).

- *Người kháng cáo:* Người bị kiện Ủy ban nhân dân Thành phố T, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 06/11/2020, đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 26/5/2021, đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 06/01/2022, biên bản lời khai, biên bản đối thoại và tại phiên tòa sơ thẩm, người khởi kiện - bà Trần Thị D trình bày:

Ngày 21/9/1992, bà nhận chuyển nhượng của ông Lê Xuân H1, bà Nguyễn Thị T2 căn nhà lá tại xã L, huyện T nay có số 207 đường L1, phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích 75m². Năm 1994, bà lấp ao, xây dựng mới lại căn nhà cấp 4 không phép nên đã bị Ủy ban nhân dân xã L lập biên bản vi phạm hành chính và ngày 11/10/1994 ra quyết định xử phạt về hành vi xây dựng trái phép.

Ngày 29/5/2020, Ủy ban nhân dân quận T (nay là Thành phố T) ban hành Quyết định số 3528/QĐ-UBND về thu hồi diện tích 14,2m² đất thuộc một phần thửa đất số 45, tờ bản đồ số 13, Bộ địa chính phường L (theo tài liệu bản đồ địa chính năm 2004), (gọi tắt: Quyết định số 3528) để thực hiện dự án nâng cấp đường L1 do nhà đất của bà có một phần thuộc dự án đầu tư xây dựng nâng cấp đường L1 (V2).

Ngày 29/5/2020, Ủy ban nhân dân quận T ban hành Quyết định số 3530/QĐ-UBND về việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong dự án đầu tư xây dựng nâng cấp đường L1 (V2) (Gọi tắt: Quyết định số 3530) đối với bà, theo đó chỉ hỗ trợ đất bị thu hồi với giá 190.000 đồng/m² nhà – vật kiến trúc của gia đình bà D chỉ được bồi thường với hệ số 80% x 50% = 0.4 với tổng số tiền là 28.823.928 đồng (Hai mươi tám triệu tám trăm hai mươi ba nghìn chín trăm hai mươi tám đồng).

Ngày 31/12/2020, Ủy ban nhân dân Thành phố T tiếp tục ban hành Quyết định số 8881/QĐ-UBND về việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ bổ sung đối với Nhà – phần bị ảnh hưởng ngoài ranh dự án đến bước cột chịu lực gần nhất trong dự án với số tiền 11.282.510 đồng (mười một triệu hai trăm tám mươi hai ngàn năm trăm mười đồng), (gọi tắt là Quyết định số 8881).

Do không đồng ý với các quyết định trên nên bà đã khiếu nại Quyết định số 3528/QĐ-UBND ngày 29/5/2020 của Ủy ban nhân dân quận T. Ngày 10/9/2020, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận T ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 5459/QĐ-UBND, nội dung bác khiếu nại của bà (gọi tắt: Quyết định số 5459).

Căn cứ tại khoản 1, Điều 100 Luật Đất đai năm 2013 về điều kiện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khoản 1 Điều 75 Luật đất đai năm 2013 về điều kiện được bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất; và theo Nguyên tắc bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất được quy định tại khoản 1 Điều 5 Quyết định số 28/2018/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thì khi nhà nước thu hồi đất, bà phải được bồi thường, hỗ trợ về đất ở theo quy định của pháp luật. Đối với nhà – vật kiến trúc trên đất: Căn cứ khoản 2 Điều 20

Quyết định số 28/2018/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thì nhà – vật kiến trúc của bà được bồi thường bằng 100% giá trị xây dựng.

Nay bà khởi kiện, yêu cầu Tòa án hủy: Quyết định số 3530/QĐ-UBND ngày 29/5/2020 của Ủy ban nhân dân quận T về việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ tái định cư trong dự án đầu tư xây dựng công trình nâng cấp L1 (V2) tại phường L, quận T; Quyết định số 8881/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 về việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ bổ sung trong dự án đầu tư xây dựng công trình Nâng cấp đường L1 (V2) tại phường L, quận T, Quyết định số 5459/QĐ-UBND ngày 10/9/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận T (nay là Thành phố T).

Người bị kiện Ủy ban nhân dân Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh tại Văn bản ý kiến số 2913/UBND-BBT ngày 24/5/2021 trình bày:

Bà Trần Thị D ngụ tại địa chỉ 207 đường L1, Khu phố 1, phường L, Thành phố T có phần đất diện tích 14,2m² thuộc thửa 45-1 và tài sản trên đất nằm trong ranh giải tỏa để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nâng cấp đường L1 (V2) tại phường L, Thành phố T. Phần đất này có nguồn gốc trước năm 1975 là đất trống thuộc vành đai Nhà máy dệt Vimytex, sau năm 1975, Nhà nước tiếp quản nhà máy và đổi tên thành Công ty dệt V2; ông Nguyễn Ngọc A tự vào sử dụng và chuyển nhượng cho ông Lê Xuân H1 – bà Nguyễn Thị T2 sử dụng từ năm 1990, đến năm 1992, ông H1 – bà T2 chuyển nhượng cho bà Trần Thị D sử dụng đến nay (chưa được cấp giấy chứng nhận). Sau đó bà D xây dựng nhà và bị xử phạt về hành vi xây dựng trái phép năm 1994.

Ngày 29/5/2020, Ủy ban nhân dân quận T (nay là Thành phố T) ban hành Quyết định số 3528/QĐ-UBND về thu hồi 14,2m² đất theo Bản đồ hiện trạng vị trí số 08/2017/HĐ-GPMB (LT-39) do Trung tâm dịch vụ Tài nguyên và Môi trường Biên lập ngày 20/7/2017 để thực hiện dự án nâng cấp đường L1 (V2), phường L.

Ngày 29/5/2020, Hội đồng bồi thường của dự án nâng cấp đường L1 (V2) lập Phương án số 46/PA-HĐBT, Ủy ban nhân dân quận T ban hành Quyết định số 3530/QĐ-UBND về việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong dự án đầu tư xây dựng nâng cấp đường L1 (V2) đối với bà Trần Thị D với tổng số tiền là 28.823.928 đồng, và ngày 31/12/2020 ban hành Quyết định số 8881/QĐ-UBND về việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ bổ sung với số tiền 11.282.510 đồng (mười một triệu hai trăm tám mươi hai ngàn năm trăm mười đồng). Ủy ban nhân dân Thành phố T xác định việc thu hồi đất, chiết tính giá trị bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với bà Trần Thị D là đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ yêu cầu của người khởi kiện.

Người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố T tại Văn bản ý kiến số 2520/UBND-BBT ngày 28/4/2022 trình bày:

Bà Trần Thị D có một phần nhà đất thuộc dự án đầu tư xây dựng nâng cấp đường L1 tại phường L, Thành phố T. Ngày 29/5/2020, Ủy ban nhân dân quận T (nay là Thành phố T) ban hành Quyết định số 3528/QĐ-UBND về thu hồi đất để thực hiện dự án nâng cấp đường L1 (V2), phường L đối với phần diện

tích 14,2m² của bà D. Ngày 29/5/2020 Ủy ban nhân dân quận T ban hành Quyết định số 3530/QĐ-UBND về việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong dự án đầu tư xây dựng nâng cấp đường L1 đối với bà D với tổng số tiền là 28.823.928 đồng. Không đồng ý với việc bồi thường, hỗ bà D đã khiếu nại đề yêu cầu được bồi thường phần đất diện tích 14,2m² bằng 40% theo đơn giá đất ở của chính sách quy định. Ngày 31/12/2020 Ủy ban nhân dân quận T ban hành quyết định số 8881/QĐ-UBND về việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho bà D 11.282.510 đồng (mười một triệu hai trăm tám mươi hai ngàn năm trăm mười đồng).

Sau khi xem xét đơn khiếu nại, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận T nhận thấy căn cứ vào nguồn gốc pháp lý sử dụng đất, thời điểm chuyển mục đích sử dụng đất, vị trí nhà đất thì Ủy ban nhân dân quận T xem xét hỗ trợ theo nguồn gốc đất chiếm dụng bằng 100% giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định vị trí mặt tiền đường L1 là 190.000 đồng/m² đối với đất của bà D là đúng, các nội dung khác bà D khiếu nại cũng không có cơ sở để chấp nhận nên Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận T đã ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 5459/QĐ-UBND ngày 10/9/2020, theo đó không công nhận khiếu nại của bà Trần Thị D. Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố T đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ yêu cầu của người khởi kiện.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số: 678/2022/HC-ST ngày 23 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định như sau:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị D:

- Hủy Quyết định số 3530/QĐ-UBND ngày 29/5/2020 của Ủy ban nhân dân quận T (nay là Thành phố T) về việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong dự án đầu tư xây dựng nâng cấp đường L1 (V2) đối với bà Trần Thị D;

- Hủy Quyết định số 8881/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của Ủy ban nhân dân quận T (nay là Thành phố T) về việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ bổ sung trong dự án đầu tư xây dựng nâng cấp đường L1 (V2) đối với bà Trần Thị D;

- Hủy Quyết định số 5459/QĐ-UBND ngày 10/9/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận T (nay là Thành phố T) về việc giải quyết khiếu nại của bà Trần Thị D.

Buộc Ủy ban nhân dân Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 07/6/2022 người bị kiện Ủy ban nhân dân Thành phố T và Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố T kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người bị kiện Ủy ban nhân dân Thành phố T và Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố T có kháng cáo xin xét xử vắng mặt. Người khởi kiện bà Trần Thị D không đồng ý yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Phản tranh luận:

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho người bị kiện phát biểu: Phần diện tích bà D bị thu hồi 14,2m² có nguồn gốc năm 1984 do Ủy ban nhân dân đăng ký kê khai theo tài liệu 299. Phần đất của bà D không phù hợp kế hoạch sử dụng đất vì đây là đất lộ giới. Căn cứ quy định pháp luật thì phần diện tích của bà D không đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cơ quan có thẩm quyền đã từng trả hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà D. Bà D sử dụng đất nên phải nộp thuế theo quy định của Luật thuế, đó là thuế sử dụng đất hàng năm, chứ không phải nộp thuế theo quy định của Luật đất đai, nên việc nộp thuế không đồng nghĩa việc công nhận đất ở. Bà D không đủ điều kiện bồi thường đất ở khi thu hồi đất, vì vị trí đất quy hoạch đất sản xuất kinh doanh và đất giao thông. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người bị kiện, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà D.

Người khởi kiện trình bày: Bà đã ở trên đất từ năm 1992 khi Luật đất đai 1993 chưa có, quá trình ở bà có sửa chữa nhà, đã bị cơ quan Nhà nước xử phạt do xây dựng trái phép nhưng từ năm 1994, nhưng khi đó lộ giới đường L1 chưa có, đến năm 1995 thì mới có quy định lộ giới đường L1 nên phần đất bà sử dụng không vi phạm lộ giới.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện phát biểu: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác minh thẩm tra, yêu cầu đương sự xuất trình làm rõ chứng cứ, cấp sơ thẩm đã xác định yêu cầu khởi kiện của bà D là các quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố T bồi thường, hỗ trợ cho bà D. Phần đất bà D dùng làm nhà ở trước 15/10/1993 nên đủ điều kiện bồi thường 100% giá đất ở, đây là sai sót của Ủy ban nhân dân trong việc xác định loại đất. Người bị kiện kháng cáo nhưng không cung cấp chứng cứ nào khác so với cấp sơ thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm, phía người bị kiện cho rằng nguồn gốc đất của bà D là của Nhà nước, nhưng trong hồ sơ có giấy xác nhận số 62 của Ủy ban nhân dân xã L thì bà D sử dụng đất do nhận chuyển nhượng từ ông H1 năm 1992, nguồn gốc đất là ông H1 sử dụng từ năm 1980 trước đó, bà D sử dụng đất làm nhà ở, nên không có căn cứ xác định đất là của Nhà nước. Theo quy định tại Quyết định 28/2018/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thì trường hợp bà D được bồi thường 100% giá đất ở, không có căn cứ xác định đất lộ giới giao thông, do vậy đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của người bị kiện, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh nêu quan điểm giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm đã tiến hành đúng theo quy định của luật tố tụng hiện hành, không làm ảnh hưởng tới quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Xét về nội dung vụ án: Bản án sơ thẩm đã xét xử là có căn cứ. Người bị kiện có kháng cáo nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu kháng cáo của người bị kiện, giữ nguyên bản án sơ thẩm

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, người bị kiện Ủy ban nhân dân Thành phố T và Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố T có kháng cáo, xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 225 Luật tố tụng hành chính, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt người bị kiện.

[2] Thực hiện dự án đầu tư xây dựng nâng cấp đường L1 tại phường L, Thành phố T, Ủy ban nhân dân quận T (nay là Thành phố T) đã ban hành các Quyết định 3530/QĐ-UBND ngày 29/5/2020, và Quyết định 8881/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 về việc chi trả bồi thường, hỗ trợ cho bà Trần Thị D do thu hồi phần đất có diện tích 14,2m² thửa 45-1 và tài sản trên đất. Sau khi bà D khiếu nại, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận T đã ban hành Quyết định số 5459/QĐ-UBND ngày 10/9/2020 bác khiếu nại. Do vậy, bà D khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy các quyết định liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi diện tích 14,2m².

[3] Bản án sơ thẩm nhận định:

- Ngày 10/7/2019, Ủy ban nhân phường L lập Giấy xác nhận số 62/GXN-UBND (thay thế Giấy xác nhận số 117/GXN-UBND ngày 20/11/2018) về nguồn gốc, quá trình sử dụng nhà, đất; thời điểm xây dựng, tạo lập nhà và công trình bị giải tỏa của bà Trần Thị D như sau:

+Phần diện tích đất 14,2m² (thuộc thửa 45-1) có nguồn gốc trước năm 1975 là khu đất trồng thuộc vành đai Nhà máy dệt Vimytex. Sau năm 1975, Nhà nước tiếp quản nhà máy dệt Vimytex đổi tên thành Công ty dệt V2; Ông Nguyễn Ngọc Ân tự vào sử dụng và chuyển nhượng cho ông Lê Xuân H1 – bà Nguyễn Thị T2 sử dụng từ năm 1990. Sử dụng đến năm 1992, ông H1 – bà T2 chuyển nhượng cho bà Trần Thị D sử dụng đến nay (chưa được cấp giấy chứng nhận).

+Nhà (ngoài ranh dự án): Xây dựng trước ngày 15/10/1993, sau ngày 30/9/1995 đến trước ngày 01/7/2004 có sửa chữa, xây dựng lại nhà như hiện nay.

+Nhà (trong ranh dự án): Xây dựng trong khoảng thời gian từ sau ngày 30/9/1995 đến trước ngày 01/7/2004 và sử dụng đến nay.

+Cổng (trong ranh dự án): Xây dựng trong khoảng thời gian từ sau ngày 30/9/1995 đến trước ngày 01/7/2004.

+ Thông tin quy hoạch: Theo Quyết định số 6982/QĐ-UB-QLĐT ngày 30/9/1995 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt lộ giới tuyến đường L1 (20m).

+ Tình trạng tranh chấp: Không có đơn tranh chấp, khiếu nại.

- Nguồn gốc phần đất theo tài liệu bản đồ địa chính năm 2004 do bà D kê khai năm 1999, thuộc thửa 221 theo tài liệu 299/TTg do Ủy ban nhân dân xã L đăng ký. Ngày 30/9/1977, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định số 1243/QĐ-UB về việc Quốc hữu hóa Xí nghiệp V3 kỹ nghệ dệt Công ty (VIMYTEX). Năm 1996, Công ty Dệt V2 kê khai sử dụng đất với diện tích 353.450 m²/451.548m² của thửa 221 tờ bản đồ số 2 xã L, huyện T. Ngày 28/11/1997, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ký Hợp đồng số

2151/HĐ-TĐ về việc cho Công ty Dệt V2 thuê diện tích 278.925 m² tại xã L, huyện T, Thành phố Hồ Chí Minh do nhà máy đang sử dụng để tiếp tục làm cơ sở sản xuất kinh doanh sợi dệt may.

Như vậy, tại thời điểm Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cho Công ty Dệt V2 thuê đất, bà D đang sử dụng phần đất này từ trước ngày 15/10/1993, đã xây dựng nhà và sử dụng ổn định (theo Giấy xác nhận 62/GXN-UBND ngày 10/7/2019 của Ủy ban nhân dân phường L).

- Theo Văn bản số 5004/UBND-TNMT ngày 23/11/2019 của Ủy ban nhân dân quận T gửi cho Sở Tài Nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh có ghi nhận ý kiến của Tập đoàn Dệt may Việt Nam và Văn bản số 1208/TĐDMVN-THPC ngày 22/11/2016 của Tập đoàn dệt may Việt Nam gửi Ủy ban nhân dân quận T thì phần đất của bà D không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận là do không phù hợp quy hoạch.

Tuy nhiên, bà D sử dụng đất, làm nhà ở từ trước ngày 15/10/1993; được Ủy ban nhân dân xã nơi có đất xác nhận không có tranh chấp sử dụng đất, đã được cấp sổ nhà, đóng thuế sử dụng đất đô thị và thửa đất có nhà ở có diện tích nhỏ hơn hạn mức công nhận đất ở, thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 20 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ nên đủ điều kiện hỗ trợ về đất bằng 100% đơn giá đất ở để tính bồi thường theo quy định tại Mục 1 Phần III, điểm a khoản 8.1 của Chính sách số 40/CS-HĐBT ngày 29/5/2020 về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Nâng cấp đường L1 (V2), quận T. Ủy ban nhân dân quận T áp dụng điểm c khoản 8.2 Mục 8 Phần III Chính sách số 40/CS-HĐBT ngày 29/5/2020 để chỉ hỗ trợ đối với đất nông nghiệp là không đúng.

Do đất của bà D bị thu hồi phải được bồi thường, hỗ trợ là đất ở, nên căn cứ điểm b khoản 5.2 Mục 5 Phần IV phần Bồi thường hỗ trợ về tài sản thì bà D được hỗ trợ theo quy định tương ứng với loại đất bị thu hồi và thời điểm tạo lập. Căn cứ biên bản xử phạt vi phạm hành chính ngày 11/10/1994 thì bà D xây dựng nhà đã xong phần móng có kích thước 5m² x 15m², tương ứng toàn bộ diện tích đất và được xây dựng thành 01 khối nhà như bà D trình bày là đúng. Kết cấu nhà có liên kết với nhau thể hiện qua việc Ủy ban nhân dân quận T ban hành Quyết định số 8881/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 về việc chi trả bồi thường, hỗ trợ bổ sung cho bà D đối với phần nhà ngoài ranh dự án nhưng có cột chịu lực bị ảnh hưởng bởi việc tháo dỡ nhà để thực hiện dự án. Vì vậy, việc Ủy ban nhân dân quận T cho rằng phần nhà trong ranh dự án được xây dựng riêng, sau ngày 30/9/1995 là không có phù hợp thực tế.

Do Quyết định số 3530/QĐ-UBND ngày 29/5/2019 của Ủy ban nhân dân quận T đã có sai sót khi xác định loại đất để tính bồi thường, hỗ trợ và tài sản trên đất đối với phần diện tích 14,2m² đất của bà Trần Thị D sử dụng, nên dẫn đến Quyết định 8881/QĐ-UBND và Quyết định số 5459/QĐ-UBND cũng không đúng.

Từ những nhận định trên, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

[4] Nhận định của Hội đồng xét xử phúc thẩm: Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định, đánh giá đầy đủ tài liệu chứng cứ, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện là có căn cứ đúng pháp luật.

Đối với nội dung trình bày của người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của người bị kiện cho rằng phần đất của bà D do Ủy ban nhân dân đăng ký kê khai theo tài liệu 299 và năm 1994 bà D đã từng bị xử phạt vi phạm hành chính, Hội đồng xét xử xét thấy tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án thể hiện bà D đã quản lý, sử dụng đất từ năm 1992 do nhận chuyển nhượng. Quá trình sử dụng, không bị cơ quan có thẩm quyền xem xét xử lý hành vi lấn chiếm đất. Mặc dù, năm 1994 bà D bị xử phạt do hành vi xây dựng trái phép, và phần đất bà D không đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (do nằm trong quy hoạch), nhưng căn cứ vào xác nhận của Ủy ban nhân dân phường L thì bà D thuộc trường hợp được hỗ trợ bằng 100% giá đất ở khi thu hồi đất theo quy định pháp luật. Do vậy, yêu cầu kháng cáo của người bị kiện không có cơ sở để chấp nhận.

[5] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, bác yêu cầu kháng cáo của người bị kiện, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[6] Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[7] Án phí hành chính phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên người có kháng cáo phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính;

I. Bác yêu cầu kháng cáo của người bị kiện Ủy ban nhân dân Thành phố T và Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố T; Giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm số 678/2022/HC-ST ngày 23/5/2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị D:

- Hủy Quyết định số 3530/QĐ-UBND ngày 29/5/2020 của Ủy ban nhân dân quận T (nay là Thành phố T) về việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong dự án đầu tư xây dựng nâng cấp đường L1 (V2) đối với bà Trần Thị D;

- Hủy Quyết định số 8881/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của Ủy ban nhân dân quận T (nay là Thành phố T) về việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ bổ sung trong dự án đầu tư xây dựng nâng cấp đường L1 (V2) đối với bà Trần Thị D;

- Hủy Quyết định số 5459/QĐ-UBND ngày 10/9/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận T (nay là Thành phố T) về việc giải quyết khiếu nại của bà Trần Thị D.

Buộc Ủy ban nhân dân Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật.

2. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

II. Án phí hành chính phúc thẩm: Ủy ban nhân dân Thành phố T và Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố T, mỗi người phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được trừ vào 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo các biên lai thu số 0002617 ngày 11/7/2022, và 0002641 ngày 13/7/2022 của Cục thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM
- TAND TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- NKK (1);
- NBK (2);
- Lưu (10) 18b (Án TTKY).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Duyên